

UNIT 5: VIETNAMESE FOOD AND DRINK

A. Vocabulary

News words	Meaning	Pictures	Example
Bitter /ˈbɪtə(r)/ (adj)	Đắng		Black coffee is too bitter for me Cà phê đen quá đắng với tôi
Delicious /dɪˈlɪʃəs/ (adj)	Ngon		Your cake is very delicious Chiếc bánh của bạn rất ngon
Fragrant /ˈfreɪɡrənt/ (adj)	thơm		The air is fragrant with the smell of ripe apples. Không khí thơm mùi táo chín
Lemonade /ˌleməˈneɪd/ (n)	Nước chanh		Would you like a glass of lemonade Bạn có muốn uống một cốc nước chanh không?
Noodle /ˈnuːdl/ (n)	Mỳ phở		Would you prefer rice or noodle ? Bạn thích cơm hay mì
Omelette /ˈɒmlət/ (n)	Trứng tráng		It is quick and easy to make omelette Làm món trứng tráng rất nhanh và dễ dàng

Salty /'sɔ:lti/ (adj)	Mặn		This soup is a bit salty Món canh này hơi mặn
Sauce /sɔ:s/ (n)	Nước sốt		We need some tomato sauce for this dish Chúng ta cần một chút sốt cà chua cho món này
Sausage /'sɔ:sɪdʒ/ (n)	Xúc xích		There is no sausage left in the supermarket Không còn xúc xích trong siêu thị
Shrimp /ʃrɪmp/ (n)	Con tôm		We had grilled shrimps for dinner yesterday Chúng tôi đã ăn tôm nướng ngày hôm qua
Sour /'sauə/ (adj)	Chua		This sauce tastes very sour Nước sốt này vị rất chua
Spicy /'spaisi/ (adj)	Cay		My favourite food is spicy chicken wings Món ăn yêu thích của tôi là cánh gà chiên cay

Tasty /'teɪsti/ (adj)	Ngon		Is there anything tasty to eat? Có món gì ngon để ăn không
Tofu /'təʊfuː/ (n)	Đậu phụ		Tofu has a large amount of protein Đậu phụ có hàm lượng protein lớn
Tuna /'tjuːnə (n)	Cà ngừ		Eating tuna can help people lose weight Ăn cá ngừ có thể giúp mọi người giảm cân
Turmeric /'tʃːrmərɪk/ (n)	Bột nghệ		My mother often adds turmeric in Curry Mẹ tôi thường thêm bột nghệ vào món Curi
Yogurt /'jəʊgət/ (n)	Sữa chua		Yogurt is very good for our health Sữa chua rất tốt cho sức khỏe của chúng ta

B. GRAMMAR

I. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (COUNTABLE/ UNCOUNTABLE NOUNS)

1. Danh từ đếm được (Countable nouns)

a. Định nghĩa

Định nghĩa	- Danh từ đếm được là những danh từ có thể đếm trực tiếp số lượng người hay vật/ sự vật ấy bằng cách sử dụng số đếm đứng trước danh từ
Đặc điểm	- Chúng có dạng số ít (singular) và danh từ số nhiều (plural) - Với danh từ số ít ta thêm mạo từ a/an (một) ở đằng trước danh từ. - Với danh từ số nhiều ta thêm "s", "es" vào sau để chuyển từ dạng số ít sang số nhiều

Ví dụ	Số ít	số nhiều
	One dog (một con chó)	two dogs (2 con chó)
	One horse (một con ngựa)	two horses (2 con ngựa)
	One man (một người đàn ông)	two men (2 người đàn ông)
	One idea (một ý kiến)	two ideas (2 ý kiến)
	One shop (một cửa hàng)	two shops (hai cửa hàng)

Cách thêm s/es vào sau danh từ để chuyển danh từ về dạng số nhiều

Thêm “s” vào sau đại đa số các danh từ	Hospital – hospitals (bệnh viện) Town- towns (thị trấn)
Thêm “es” vào sau các danh từ có tận cùng là -s, -ss, -x, -ch,-sh	Bus- buses(xe bus), class- classes (lớp học) Box- boxes (cái hộp), dish-dishes (cái đĩa)
Đổi “y” thành “i” rồi thêm “es” vào sau các danh từ có tận cùng là y	City – cities (thành phố) Country- countries (quốc gia)

b. Một số danh từ đếm được có dạng số nhiều đặc biệt

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
A person (người)	People	a foot (bàn chân)	Feet
A child (1 đứa trẻ)	Children (trẻ em)	A mouse (con chuột)	Mice
A tooth (răng)	Teeth	A man (1 người đàn ông)	Men
Goose (ngỗng)	Geese	Woman (1 phụ nữ)	Women

Một số danh từ đến được có dạng số ít và số nhiều như nhau

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
An aircraft (máy bay)	Aircraft	Crossroads (ngã tư)	Crossroads
A sheep (con cừu)	Sheep	Series (loạt/chuỗi)	Series
A fish (con cá)	Fish	Deer (con nai)	deer

2. danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

a. Định nghĩa

Định nghĩa	Danh từ không đếm được là những từ không thể đếm được một cách trực tiếp. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá nhỏ, vô hình (chất lỏng, bột, khí,)	
Đặc điểm	Chúng không có hình thức số nhiều	
Ví dụ	Tea (trà) Water (nước) Rice (cơm, gạo) Beauty (vẻ đẹp) Fear (sự khiếp sợ) Money (tiền) Safety (sự an toàn)	Sugar (đường) Air (không khí) Knowledge (sự hiểu biết) Anger (sự tức giận) Love (tình yêu) Research (sự nghiên cứu) Evidence (bằng chứng)

b. Các cụm từ dùng để nhấn mạnh số lượng của danh từ không đếm được

Ta có thể sử dụng một vài cụm từ để đo chính xác các danh từ không đếm được như

A bit of news (một mẩu tin)	A gallon of petrol (một galon xăng)	A bottle of water (một chai nước)
A grain of sand (một hạt cát)	A pane of glass (một ô kính)	A piece of bread (một mẩu bánh mì)
A slice of bread (một lát bánh mì)	A glass of beer (một ly bia)	A cake of soap (một bánh xà bông)
A bowl of soup (một bát súp)	A drop of oil (một giọt dầu)	A bag of pepper (một túi hạt tiêu)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Chuyển các danh từ đếm được dưới đây thành dạng số nhiều

Singular	Plural	Singular	Plural
Baby (em bé)		Key (chìa khóa)	
Book (sách)		Lady (quý cô)	
Bottle (bình)		Mouse (chuột)	
Bowl (bát)		Person (người)	
Box (hộp)		Photo (ảnh)	

Bus (xe buýt)		Sailor (thủy thủ)	
Chair (ghế)		Series (chuỗi)	
Child (đứa trẻ)		Spoon (muỗng)	
Church (nhà thờ)		Student (học sinh)	
Computer (máy tính)		Table (bàn)	
Door (cửa)		Tooth (răng)	
Fish (cá)		Vehicle (xe cộ)	
Foot (chân)		Window (cửa sổ)	
Gentleman (quý ông)		Woman (người phụ nữ)	
Goose (ngỗng)		Year (năm)	

Bài 2: Hoàn thành câu với những danh từ cho sẵn , sử dụng dạng số ít hoặc số nhiều của chúng.

My mother used to be a famous _____. (cook)

My friend and I are best _____. (friend)

There are more than two hundred _____ in the local library. (book)

There must be several _____ in my kitchen. (mouse)

You shouldn't eat more than two _____ of cake. (piece)

I will spend one _____ day doing nothing (day)

Two _____ have entered this apartment. (man)

Jane was the only _____ in the room. (person)

You need two _____ of sugar to make this cake. (teasspoon)

Apple and strawberry are my favorite _____. (fruit)

My brother promised to buy me a new _____. (ball)

They are my _____. (classmate)

Would you like a _____ of tea ? (cup)

Tim wants to be a _____ in the future. (librarian)

My father and I caught two big _____ in the lake behind our house. (fish)

Bài 3: Hãy viết C (countable) bên cạnh những danh từ đếm được, viết U (uncountable) trước danh từ không đếm được.

Anger (sự giận dữ)		Knife (dao)	
Bread (bánh mì)		Lamp (đèn)	
Cake (bánh)		Lemonade (nước chanh)	
Chopstick (đũa)		Milk (sữa)	
Cup (cốc)		Money (tiền)	
Cupboard (tủ, chạn)		News (tin tức)	
Dish (đĩa)		Nature (tự nhiên)	
Drop (giọt)		Noodle (mì)	
Fan (quạt)		Person (người)	
Flour (bột)		Rice (gạo)	
Fruit (hoa quả)		Salt (muối)	
Glass (ly)		Sugar (đường)	
Heat (nhiệt)		Tomato (cà chua)	
Information (thông tin)		Vegetable (rau)	
Kitchen (phòng bếp)		Wine (rượu)	

Bài 4: Điền các từ để đo số lượng những danh từ không đếm được vào chỗ trống sao cho thích hợp.

Pot	Sheets	Litres	Bar	Gallons
Grains	Glass	Cake	Slices	Bag

1. Would you like another ____ of water?
2. I'd like two ____ of lemonade , please.
3. My grandmother gave me a ____ of jam yesterday.
3. You may need three ____ of paper to write your essay.
5. He usually has two ____ off bread for his breakfast.
6. My boyfriend gave me a _____ of chocolate last week.
7. You need at least two ____ of petrol to run this machine.
8. There are some _____ of sand in my tea.
9. My mon told me to buy a ____ of soap.
10. There is a ____ of pepper in the cupboard.

II. CÂU HỎI CÓ BAO NHIÊU “ HOW MUCH/ HOW MANY? “

1. How many?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được.
Cấu trúc	How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ are there) ? → There is/ there are + từ chỉ số lượng How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S+ V + từ chỉ số lượng
Ví dụ	How many eggs? (có bao nhiêu quả trứng) → there is one. (có một) How many days are there in January ? (Tháng một có bao nhiêu ngày?) → There are 31 days. (có 31 ngày.) How many tomatoes do we have? (chúng ta có bao nhiêu quả cà chua?) → we have 5 tomatoes. (chúng tôi có 5 quả cà chua.)

2. How much?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được
Cấu trúc	How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ is there) ? → There is/ are + từ chỉ số lượng. (Động từ to be chia là “is” hay “ are” tùy thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó.) How much+ danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S+ V) ? → S + V + từ chỉ số lượng.
Ví dụ	How much money is there in the wallet? (Có bao nhiêu tiền ở trong ví?) → There is \$ 200 (có 200 đô) How much bread is there ? (có bao nhiêu bánh mì ở đó?) → There are two loaves (có 2 ổ) How much rice does she need? (cô ấy cần bao nhiêu gạo) → she need five kilos (cô ấy cần 5 cân)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN